

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

TIÊU CHUẨN NHÀ NƯỚC

TCVN 194 — 66

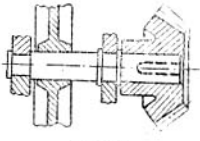
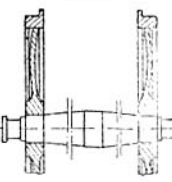
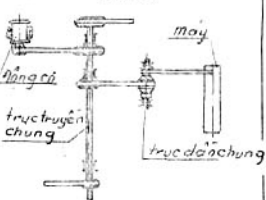
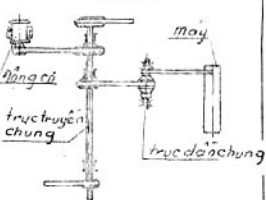
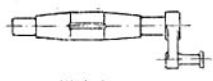
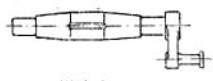
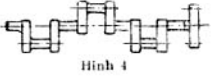
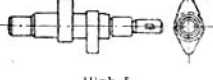
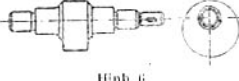
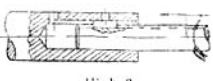
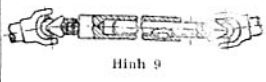
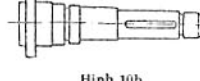
TRỤC và GỖ TRỤC

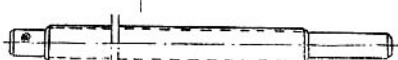
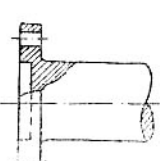
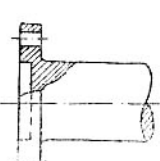
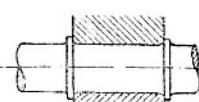
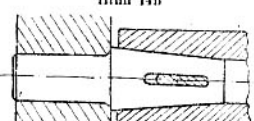
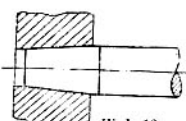
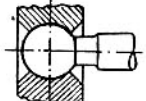
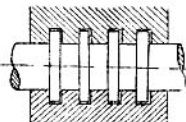
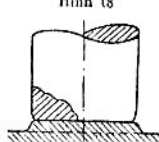
TÊN GỌI và ĐỊNH NGHĨA

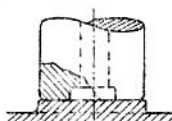
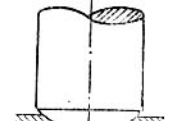
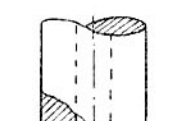
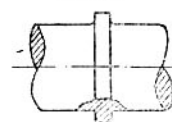
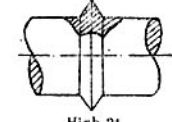
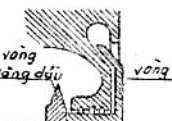
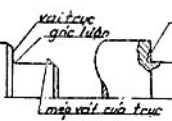
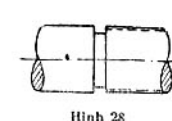
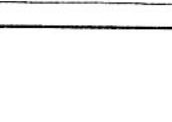
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

HÀ-NỘI — 1967

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC Viện Đo lường và Tiêu chuẩn	TIÊU CHUẨN NHÀ NƯỚC TRỤC VÀ GỐI TRỤC Tên gọi và định nghĩa	TCVN 194-66
Nội dung tiêu chuẩn gồm các phần sau : I. TRỤC A. Các loại trục B. Các chi tiết và phần tử của trục II. GỐI TRỤC, Ổ TRỤC A. Phần cơ bản và phần phụ của gối trục B. Các kiểu ổ trượt, các chi tiết và phần tử của ổ trượt C. Các kiểu ổ lăn, các chi tiết và phần tử của ổ lăn.		
Bộ môn Chi tiết máy Trường Đại học Bách khoa (lên soạn)	Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước duyet y ngay 10-10-1966	Khuyến khích áp dụng

Số thứ tự	Tên gọi	Định nghĩa	Tên gọi không nên dùng	Tiếng nước ngoài tương ứng: Anh (A), Đức (D), Nga (N), Pháp (P)	Hình vẽ và sơ đồ giải thích	Chú thích
I. TRỤC						
A. CÁC LOẠI TRỤC						
1	Trục	Thanh nằm trong gối trục, dùng để đỡ các tiết máy quay (hoặc trượt dọc), hoặc để truyền mômen xoắn.				Gối trục (tên gọi 48).
2	Trục truyền	Trục quay trong gối trục, dùng để truyền mômen xoắn (hình 1a).		A. Shaft D. Welle N. Baa P. Arbre	Hình 1a	Trong trường hợp thông thường, « trục truyền » gọi là « trục ».
3	Trục tâm	Trục quay hoặc không quay trong gối trục, không dùng để truyền mômen xoắn (hình 1b).		A. Axle D. Achse N. Oсь P. Axe, Essieu		
4	Trục chính	Trục cơ bản của máy, trong máy động cơ dùng để truyền công, còn trong máy làm việc dùng để nhận công từ động cơ tới.	Trục cái Trục gốc	A. Main shaft, Head shaft D. Hauptwelle N. Коренной вал, Шпиндель		Trục cơ bản của máy cái quay cùng với dụng cụ cắt hay vật được gia công cũng gọi là « trục chính ».
5	Trục truyền chung	Trục phân phối cơ năng (qua trục dẫn chung hay trục tiếp), hoặc truyền cơ năng tới từng máy làm việc (hình 2).		A. Line shaft, Transmission shaft D. Transmissionswelle N. Трансмиссионный вал P. Arbre de transmission		« Trục dẫn chung » là một tổ hợp gồm gối trục, trục, bánh đai, khớp trục và cơ cấu điều khiển, dùng để thay đổi số vòng quay và chiều quay của trục bị động, dùng để đóng mở máy.
6	Trục chủ động	Trục truyền chuyển động quay (mômen xoắn) sang trục khác.	Trục dẫn	A. Driving shaft D. Treibende welle N. Ведущий вал P. Arbre de commande		Một trục có thể đồng thời là chủ động và bị động. Trong trường hợp này gọi là « trục trung gian ».
7	Trục bị động	Trục nhận chuyển động quay (mômen xoắn) từ trục khác tới.	Trục bị dẫn	A. Driven shaft D. Getriebene welle N. Ведомый вал P. Arbre commandé		
8	Trục tay quay	Trục có một hay hai tay quay (hình 3).	Trục manivren	A. Crank shaft D. Kurbelwelle N. Кривошипный вал P. Arbre manivelle; Arbre conde		
9	Trục khuỷu	Trục có một hay nhiều khuỷu (hình 4).	Trục cơ Trục đầu gối Trục dịch đặc Trục lồng cốt	A. Centre crank shaft, Crank shaft D. Gekröpfte Welle, Kurbelwelle N. Коленчатый вал P. Vilebrequin, Arbre conde		
10	Trục cam	Trục có những phần mang dạng cam khác nhau (hình 5).	Trục quả đào	A. Camshaft D. Nockenwelle, Dammwelle N. Кулачковый вал P. Arbre à cames		Phần cam có thể làm liên hay chế tạo riêng rồi lắp vào trục.
11	Trục lệch tâm	Trục có những phần mà đường tâm không trùng với tâm trục (hình 6).		A. Eccentric shaft N. Эксцентрикoвый вал P. Arbre d'excentrique		Phần lệch tâm có thể làm liên hay chế tạo riêng rồi lắp vào trục.
12	Trục mềm	Trục có cấu tạo cho phép thay đổi độ cong của đường tâm trong một phạm vi rộng (khi làm việc hoặc không làm việc) (hình 7).		A. Flexible shaft D. Biegsame welle N. Гибкий вал P. Arbre flexible		
13	Trục lồng	Trục gồm nhiều chi tiết tạo thành, cho phép dịch chuyển tương đối đối với nhau theo chiều trục (hình 8).	Trục xếp Trục ống xếp Trục rút	N. Телескопический вал P. Arbre telescopique		Trục lồng gồm một số chi tiết nối đồng tâm, không quay tương đối đối với nhau.
14	Trục cao đẳng	Trục có một hay hai khớp cao đẳng (hình 9).	Trục đầu gối Trục vạn hướng	A. Cardan shaft D. Kardanwelle, Gelenkwelle N. Карданный вал P. Arbre de cardan		
15	Trục trơn	Trục thẳng, có một cắt tròn không đứt trên suốt chiều dài của thân trục (hình 10a).	Trục nhẵn	D. Glatte Welle N. Гладкий вал		
16	Trục bậc	Trục thẳng - tròn, gồm nhiều đoạn có đường kính khác nhau (hình 10b).		N. Ступенчатый вал		

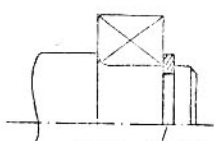
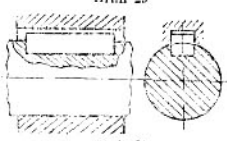
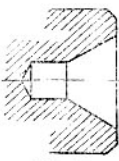
Số thứ tự	Tên gọi	Định nghĩa	Tên gọi không nên dùng	Tiếng nước ngoài tương ứng: Anh (A), Đức (D), Nga (N), Pháp (P)	Hình vẽ và sơ đồ giải thích	Chú thích
17	Trục ren	Trục thẳng, có làm ren trên một phần chiều dài của nó, dùng để truyền động (biến chuyển động quay thành chuyển động tịnh tiến và ngược lại) (hình 11).		N. Ходовой винт		- Trục ren chính của máy công cụ có thể gọi là trục «vit me».
18	Trục định hình	Trục thẳng có những mặt cắt đặc biệt (hình 12).		N. Фасонный вал		
19	Trục then hoa	Trục có then hoa trên một phần chiều dài (hình 12).		A. Splined shaft N. Шлицевый вал		- Then hoa dùng để truyền mômen xoắn cho những chi tiết máy trượt hay có định trên trục.
20	Trục bích	Trục liền với một hay hai mặt bích (hình 13).		A. Flanged shaft D. Flanshwelle N. Фланцевый вал P. Arbre à bride		
21	Trục đặc	Trục không có lỗ dọc theo đường tâm.		A. Solid shaft N. Сплошной вал P. Arbre massif		
22	Trục rỗng	Trục có lỗ dọc theo đường tâm.		A. Hollow shaft D. Hohle welle N. Полая вал P. Arbre creux		- Trục rỗng có thể có lỗ suốt hay chỉ có lỗ dọc theo một phần chiều dài của trục. - Trục có lỗ khoan để cho dầu không phải là trục rỗng.
B. CÁC CHI TIẾT VÀ PHẦN TỬ CỦA TRỤC						
23	Ngũng trục	Phần trục nằm trong ổ.	Cổ trục	A. Journal D. Zapfen, Tragzapfen N. Halspa P. Tourillon		- Có thể gọi là «ngũng».
24	Ngũng trong	Ngũng ở khoảng giữa của trục (hình 14a).	Cổ trục	A. Neck journal D. Halszapfen N. Шейка		
25	Ngũng ngoài	Ngũng ở đầu trục, chủ yếu dùng để chịu tải trọng hướng tâm (hình 14b).	Ngũng đỡ	A. End journal, Pin D. Stirzapfen N. Шип		
26	Ngũng mút	Ngũng ở đầu mút của trục, chủ yếu dùng để chịu tải trọng chiều trục.	Ngũng chặn Gối trục	A. Thrust journal, Pivot, End journal D. Spritzapfen N. Пята P. Pivot		- Ngũng mút làm việc ở vị trí thẳng đứng gọi là «ngũng đứng».
27	Ngũng ghép	Ngũng được chế tạo rời rồi lắp vào đầu trục (hình 15).		N. Вставной шип		
28	Ngũng côn	Ngũng trục hình côn (hình 16).	Ngũng nón	A. Conical journal, Taper journal D. Kegelförmiger Zapfen N. Коническая цапфа P. Tourillon conique		
29	Ngũng cầu	Ngũng trục hình cầu (hình 17).		A. Spherical journal, Ball pin D. Kugelzapfen N. Шаровая цапфа P. Tourillon sphérique		
30	Ngũng gờ	Ngũng trục có nhiều gờ, để chịu lực chiều trục (hình 18).		A. Collar journal D. Kammzapfen N. Гребенчатая цапфа, Гребенчатая пята P. Tourillon à Cannelures		
31	Ngũng mặt phẳng đặc	Ngũng mút có mặt tỷ là cả diện tích mặt đầu của nó (hình 19).		A. Flat thrust journal, Flat thrust pin D. Ebenen Vollspitzzapfen N. Плоская сплошная пята		

Số thứ tự	Tên gọi	Định nghĩa	Tên gọi không nên dùng	Tiếng nước ngoài tương ứng: Anh (A), Đức (D), Nga (N), Pháp (P)	Hình vẽ và sơ đồ giải thích	Chú thích
32	Ngõng mót phẳng rộng	Ngõng mót có mặt tỷ là một vành khăn (hình 20).		A. Truncated flat thrust journal, Truncated flat thrust pin Đ. Ringspurzapfen N. Плоская кольцевая пята	 Hình 20	
33	Ngõng mót cầu đặc	Ngõng mót có mặt tỷ là một chòm cầu (hình 21).		A. Pivot Đ. Kugelspurzapfen. N. Шаровая сплошная пята	 Hình 21	
34	Ngõng mót cầu rỗng	Ngõng mót có mặt tỷ là một vành cầu (đôi cầu) (hình 22).		N. Шаровая кольцевая пята	 Hình 22	
35	Gờ trục	Phần trục nhô cao như một cái vòng liền với trục (hình 23).		A. Collar N. Буртик	 Hình 23	
36	Gờ văng dầu	Gờ trục (thường có dạng tam giác) dùng để văng dầu ra khỏi trục (hình 24).		N. Маслосбрасывающий буртик	 Hình 24	
37	Vòng văng dầu	Vòng lắp chặt trên trục, dùng để văng dầu ra khỏi trục (hình 25).		Đ. Abstreifring, Ölabbstreifring N. Маслосбрасывающее кольцо	 Hình 25	
38	Vòng chắn	Vòng lắp chặt trên trục, dùng để chắn không cho bụi, bọt mủi, khí ẩm, v.v... lọt vào ổ trục (hình 25).		N. Ограждающее кольцо	 Hình 25	
39	Vòng định vị	Vòng lắp chặt trên trục, ở sát ổ hay sát các chi tiết lắp trên trục, để tránh sự dịch chuyển dọc trục (hình 26).		A. Loose collar Đ. Stellingring N. Установочное кольцо	 Hình 26	
40	Vai trục	Mặt chuyển tiếp giữa hai bậc kê nhau của trục (hình 27).		A. Shoulder N. Заплечик	 Hình 27	
41	Mép vát	Phần vát ở đầu, vai, gờ trục (hình 27).	Cạnh vát Mặt vát	A. Chamfer N. Фаска	 Hình 28	
42	Góc lượn	Mặt cong chuyển tiếp từ bậc nhỏ của trục tới mặt của vai hay gờ trục (hình 27).		A. Fillet N. Галтель	 Hình 28	
43	Rãnh thoát dao	Rãnh trên trục để thoát dao khi gia công trục (hình 28).	Rãnh lồi dao	N. Выточка	 Hình 28	

Nói chung vai trục gồm: góc lượn, mặt phẳng trục giao với trục và mép vát. Có khi vai trục không có mép vát và góc lượn.

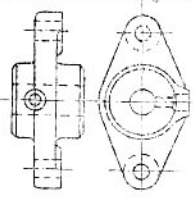
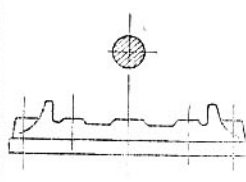
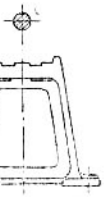
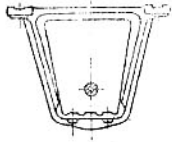
Góc lượn của trục ăn sâu vào phần vai trục gọi là góc «lượn sâu».

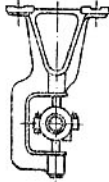
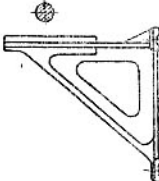
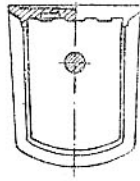
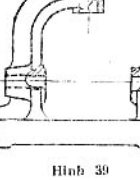
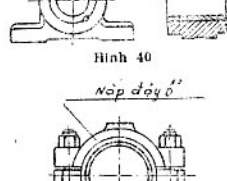
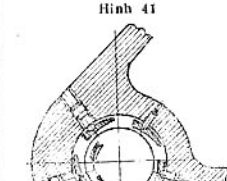
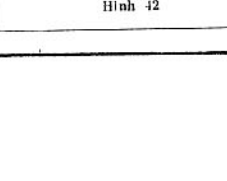
Rãnh thoát dao có dạng cong tròn gọi là «ngăn lõm».

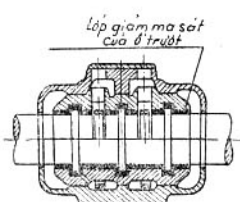
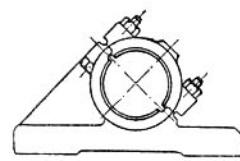
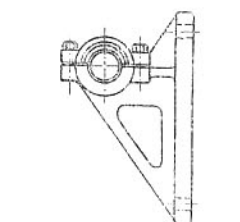
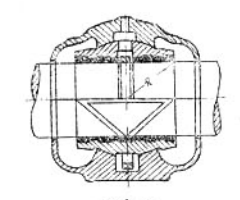
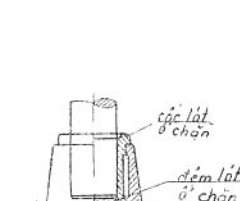
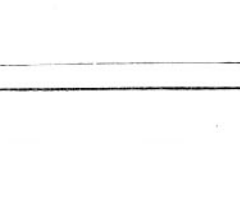
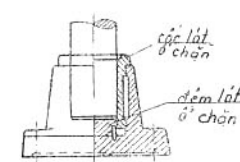
Số thứ tự	Tên gọi	Định nghĩa	Tên gọi không nên dùng	Tiếng nước ngoài tương ứng: Anh (A), Đức (D), Nga (N), Pháp (P)	Hình vẽ và sơ đồ giải thích	Chú thích
44	Rãnh vòng chặn	Rãnh để lắp vòng chặn, cố định chi tiết theo chiều trục (hình 29).		N. Стопорная канавка	 Rãnh vòng chặn Hình 29	
45	Rãnh then	Rãnh dọc trên trục để lắp then (hình 30).	Rãnh cravét	N. Шпоночный паз	 Hình 30	- Tùy loại then mà gọi là: rãnh then bằng, rãnh then bán nguyệt, rãnh then vát, rãnh then tiếp tuyến.
46	Lỗ tâm	Lỗ côn ở đầu trục, dùng khi gá trục bằng mũi nhọn (hình 31).		N. Центровое отверстие	 Hình 31	
47	Mặt làm việc của lỗ tâm	Mặt côn của lỗ tâm để tiếp xúc với mũi nhọn khi gá trục (hình 31).		N. Рабочая поверхность Центрального отверстия		

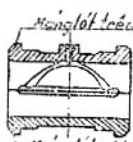
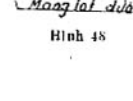
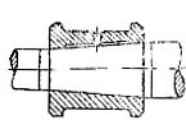
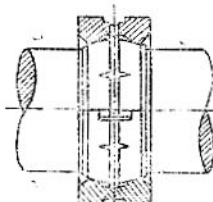
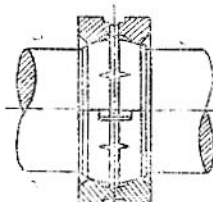
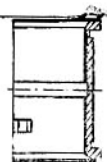
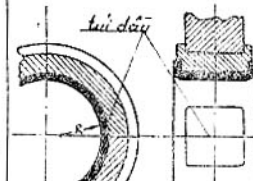
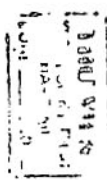
II. GỐI TRỤC, Ổ TRỤC

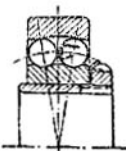
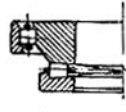
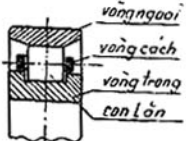
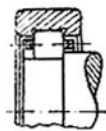
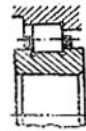
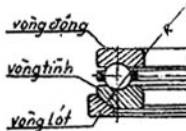
A. PHẦN CƠ BẢN VÀ PHẦN PHỤ CỦA GỐI TRỤC

48	Gối trục	Tổng bộ các chi tiết xác định vị trí của trục, đảm bảo cho trục có thể làm việc được, nhận tải trọng từ trục và truyền tải trọng đó xuống nền, khung móng v.v...	Giá đỡ trục	A. Bearing, Support Đ. Wellenlager N. Опора вала P. Support		- Gối trục có nhiều dạng khác nhau: có thể là một phần hộp đồng cơ, có thể là ổ trượt, ổ lăn cùng với phần vỏ của cơ cấu, ví dụ phần vỏ của hộp giảm tốc v.v...
49	Ổ trục	Phần cơ bản của gối trục, gồm một hay vài chi tiết, đảm bảo một hình thức chuyển động nhất định cho trục (trượt, lăn), truyền lực từ trục tới phần đỡ ổ.	Palier	A. Bearing Đ. Lager N. Подшипник P. Palier	 Hình 32	- Ổ trục có thể là ổ lăn hoặc ổ trượt.
50	Ổ chính	Ổ của trục chính, có để hay thân ổ làm liền với khung hay hộp của máy.		A. Main bearing Đ. Hauptlager N. Коренной подшипник		- Đế ổ (tên gọi 74).
51	Ổ bích	Ổ mà thân là dạng bích, có mặt tiếp xúc góc với trục (hình 32).		A. Flange bearing Đ. Flanschlager N. Фланцевый подшипник P. Palier à bride	 Hình 33	- Thân ổ (tên gọi 73).
52	Tấm đỡ ổ	Phần của gối trục có dạng tấm để lắp ổ ở trên (hình 33).		A. Base plate Đ. Sohlplatte N. Фундаментная плита подшипника P. Plaque de fondation	 Hình 34	- Thân ổ (tên gọi 73).
53	Giá đỡ ổ	Phần của gối trục, trên có đặt ổ để có một khoảng cách nhất định tới nền, sàn v.v... (hình 34).		A. Bearing base Đ. Stehlagerbock, Lagerstuhl N. Стойка для подшипника	 Hình 35	
54	Giá treo ổ	Phần của gối trục, bắt dưới một kết cấu, để đặt ổ trong đó (hình 35).		A. Hanger Đ. Hängebock, Lagerhängebock N. Подвеска для подшипника P. Châssis suspendue		

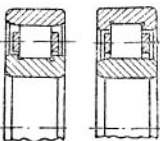
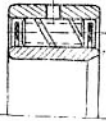
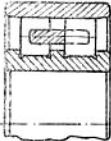
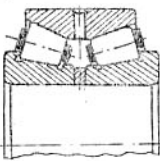
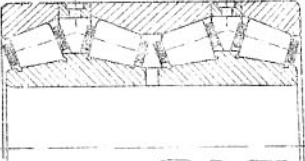
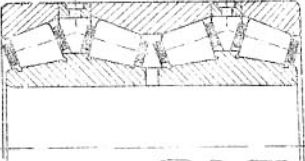
Số thứ tự	Tên gọi	Định nghĩa	Tên gọi không nên dùng	Tiếng nước ngoài tương ứng: Anh (A), Đức (Đ), Nga (N), Pháp (P)	Hình vẽ và sơ đồ giải thích	Chú thích
55	Già treo kín	Già treo mà trục chỉ có thể lắp vào theo chiều trục (hình 35).		A. Closed type hanger Đ. Geschlossener Hängebock N. Подвеска закрытого типа		— Trong trường hợp đặc biệt, thân ð có thể làm liền với giá treo.
56	Già treo hở	Già treo mà trục có thể lắp vào từ bên cạnh hay là từ phía dưới (hình 36).		A. Open type hanger Đ. Offener Hängebock N. Подвеска открытого типа		
57	Già chia	Phần chia của gối trục, bắt vào máy, kết cấu, cột, thành hộp v.v... (hình 37).	Già công xôn	A. Bearing bracket, Wall bracket Đ. Wandarm, Lager-Wandarm N. Кронштейн для подшипника		
58	Hộp ð	Phần của gối trục, có dạng hộp hở, ốp vào thành máy, dùng để đặt ð trên đó (hình 38).		A. Wall box Đ. Mauerkasten, Wandkasten N. Стенная коробка		
59	Khối ð	Nhóm ð trục mà các thân ð làm liền thành một khối (hình 39).		Đ. Blocklagerung N. Блок подшипников		— Thân ð (tên gọi 73).
B. CÁC KIỂU ð TRƯỢT, CÁC CHI TIẾT VÀ PHẦN TỬ CỦA ð TRƯỢT						
60	ð trượt	ð trục đảm bảo sự trượt tương đối giữa mặt tiếp xúc của ổngăng trục và ð.		A. Sliding bearing Đ. Gleitlager N. Подшипник скольжения P. Palier à frottement de glissement		
61	ð trượt nguyên (ð nguyên)	ð trượt mà thân là một khối liền (không tách được) (hình 40).	ð trượt liền	A. Solid bearing Đ. Aogenlager, Einteiliges Lager N. Неразъемный подшипник		
62	ð trượt ghép (ð ghép)	ð trượt mà thân gồm hai chi tiết riêng biệt là đế ð và nắp ð (hình 41).	ð trượt rời	A. Split bearing Đ. Zweiteiliges Lager N. Разъемный подшипник		— Thân ð (tên gọi 73). — Đế ð (tên gọi 74). — Nắp ð (tên gọi 75).
63	ð mảnh	ð trượt có các mảnh lót bạc lót, để tự hình thành «chêm đều» (hình 42).		A. Kingsbury bearing, Segmental Shoe bearing N. Сегментный подшипник		— Các tên gọi về ð trượt từ 63 trở đi không thêm chữ «trượt». Khi sử dụng, có thể thêm vào cho rõ. — ð mảnh chia ra ð mảnh đỡ và ð mảnh chặn.

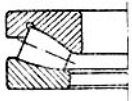
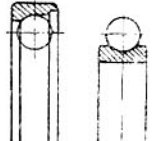
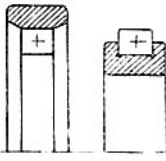
Số thứ tự	Tên gọi	Định nghĩa	Tên gọi không nên dùng	Tiếng nước ngoài tương ứng: Anh (A), Đức (D), Nga (N), Pháp (P)	Hình vẽ và sơ đồ giải thích	Chú thích
64	Ổ gờ	Ổ trượt dùng cho ổ gờ (hình 43).		A. Collar bearing D. Kammlager N. Гребчатый подшипник P. Palier à cannelures		Ổ dùng cho ổ gờ có gọi là « ổ gờ chặn ».
65	Ổ ghép nghiêng	Ổ trượt ghép có mặt ghép nghiêng một góc với mặt chân đế (hình 44).		A. Angular bearing D. Schräggeteiltes Lager N. Наклонный подшипник P. Palier oblique		
66	Ổ chia	Ổ trượt có thân làm liền với giá chia (hình 45).		A. Bracket bearing D. Wandkonsollager N. Консольный подшипник P. Palier en console		
67	Ổ tự bôi trơn	Ổ trượt có cấu tạo đảm bảo tự bôi trơn liên tục khi trục làm việc.		A. Self-oiling bearing, self lubricating bearing N. Самоосмазывающийся подшипник		Trong loại ổ này việc bôi trơn liên tục đảm bảo bằng: vòng, dây xích nhỏ hay là lót ổ xấp v.v...
68	Ổ giường dầu	Ổ trượt tự bôi trơn bằng vòng hay dây xích nhỏ (hình 43 hay 46).		A. Ring-oil bearing D. Ringschmierlager. N. Подшипник с кольцевой смазкой P. Palier graisseur à baques, Palier à graissage par baques		
69	Ổ xấp	Ổ trượt tự bôi trơn bằng dầu chứa sẵn trong những lỗ xấp của màng lót.	Ổ ngâm dầu	N. Пористый подшипник		Màng lót (tên gọi 79.)
70	Ổ tự lựa	Ổ trượt có cấu tạo cho phép đường tâm của trục có thể thay đổi một góc nào đó (hình 46).		A. Swivel bearing, Ball and socket bearing N. Самоустанавливающийся подшипник		Trong ổ tự lựa mặt tiếp xúc giữa thân ổ và lót ổ thường là một cầu.
71	Ổ trượt đỡ	Ổ trượt dùng chủ yếu để chịu lực hướng tâm.		A. Radial sliding bearing, D. Traggleitlager, Radiallager, Querlager N. Радиальный подшипник скольжения		
72	Ổ trượt chặn	Ổ trượt dùng chủ yếu để chịu lực chiều trục (hình 47).		A. Sliding thrust bearing, Step bearing D. Stützlager, Spritzlager, Drucklager N. Упорный подшипник скольжения P. Crapadine		
73	Thân ổ	Một chi tiết (hay một tổ hợp chi tiết) của ổ trượt, trong đó lắp màng lót hay ống lót, truyền tải trọng từ trục đến máy hay kết cấu.		A. Bearing block, Pillow block D. Lagergehäuse, Lagerkörper N. Корпус подшипника P. Corps de palier		Trong trường hợp đặc biệt thân ổ có thể làm liền với máy hay kết cấu. Màng lót (tên gọi 79). Ống lót (tên gọi 76).
74	Đế ổ	Phần thân ổ trượt ghép, trực tiếp bắt với máy hay kết cấu (hình 41).		A. Bearing base N. Основание корпуса подшипника		
75	Nắp ổ	Phần đậy thân ổ trượt ghép, bắt với đế ổ (hình 41).		A. Bearing cap D. Lagerdeckel N. Крышка корпуса подшипника		

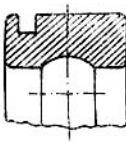
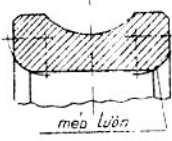
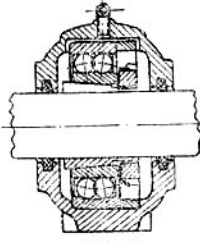
Số thứ tự	Tên gọi	Định nghĩa	Tên gọi thông dụng	Tiếng nước ngoài tương ứng: Anh (A), Đức (D), Nga (N), Pháp (P)	Hình vẽ và sơ đồ giải thích	Chú thích
76	Ổng lót ổ	Ổng thay thế được, trực tiếp bao quanh mặt ổng trượt (hình 46).	Bạc lót	A. Bearing bushing Bearing bush D. Lagerbüchse N. Втулка подшипника		
77	Cốc lót ổ	Ổng lót có gờ lắp trong thân ổ (hình 47).		A. Sleeve D. Spurlagerbüchse N. Стакан подшипника		
78	Biệm lót ổ chặn	Chi tiết thay thế được, đặt giữa ổng trượt và thân ổ (hình 47).		A. Thrust disc D. Spurlager Scheibe N. Подкладная плита упорного подшипника	Hình 48	
79	Máng lót ổ trượt (Máng lót)	Chi tiết thay thế được của ổ trượt, bao quanh một phần (một cung) mặt ổng trượt.	Cổ xilanh lót trượt	A. Brass D. Lagerschale N. Вкладыш подшипника скольжения P. Coussinet		— Trong ổ ghép, máng lót gồm từ hai, ba, bốn miếng ghép lại.
80	Máng lót trụ	Máng lót dùng cho ổng trụ (hình 48).		A. Cylindrical brass D. Zylinderschale N. Цилиндрический вкладыш P. Coussinet cylindrique	Hình 49	— Hình vẽ giới thiệu máng lót trụ gồm hai nửa: máng lót trên và máng lót dưới.
81	Máng lót côn	Máng lót dùng cho ổng côn (hình 49).		A. Conical brass N. Конический вкладыш		
82	Máng lót cầu	Máng lót dùng cho ổng cầu (hình 50).		A. Swivel brass D. Kugelschale, Kugelschalen N. Шаровый вкладыш		
83	Máng lót gờ	Máng lót dùng cho ổng gờ (hình 43).		A. Collar brass D. Kammierschale N. Гребенчатый вкладыш	Hình 50	
84	Lớp giảm ma sát của ổ trượt	Lớp tráng ở trên bề mặt làm việc của máng lót, ổng lót hay thân ổ để giảm ma sát (hình 43 hay 46).		A. Babbitt lining. White metal lining N. Антифрикционный слой подшипника скольжения		
85	Hành dầu của lót ổ	Hành ở mặt làm việc của ổng lót hay máng lót để dẫn dầu bôi trơn (hình 51).		N. Каналка для смазки		
86	Túi dầu của máng lót	Hành rộng trên bề mặt làm việc của lót ổ, đảm bảo bôi trơn (hình 52).		N. Смазочный карман вкладыша	Hình 52	
C. CÁC KIỂU Ổ LĂN, CÁC CHI TIẾT VÀ PHẦN TỬ CỦA Ổ LĂN						
87	Ổ lăn	Ổ trục đảm bảo cho trục quay trong ổ bằng con lăn.	Vòng lăn	A. Ball bearing Roller bearing D. Wälzlager N. Подшипник качения P. Palier à roulement		— Thông thường ổ lăn gồm con lăn, vòng trong, vòng ngoài và vòng cách. — Con lăn (tên gọi 102).
88	Ổ lăn một dãy	Ổ lăn có con lăn xếp thành một dãy.		N. Однорядный подшипник качения		
89	Ổ lăn hai dãy	Ổ lăn có con lăn xếp thành hai dãy dọc theo trục của ổ.		N. Двухрядный подшипник качения		
90	Ổ lăn nhiều dãy	Ổ lăn có con lăn xếp thành nhiều dãy dọc theo trục của ổ.		N. Многорядный подшипник качения		

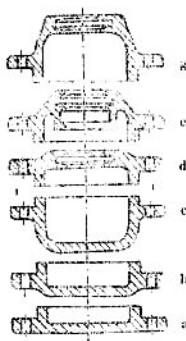
Số thứ tự	Tên gọi	Định nghĩa	Tên gọi không nên dùng	Tiếng nước ngoài tương ứng: Anh (A), Đức (D), Nga (N), Pháp (P)	Hình vẽ và sơ đồ giải thích	Chú thích
91	Ổ lăn tự lựa	Ổ lăn cho phép thay đổi góc của trục đối với ổ khi làm việc.		N. Самоустанавливающийся подшипник качения		
92	Ổ lăn đỡ	Ổ lăn dùng chủ yếu để chịu lực hướng tâm.		N. Радиальный подшипник качения		
93	Ổ lăn đỡ có ống găng	Ổ lăn mà lỗ vòng trong là hình côn, lắp trên ống găng xẻ rãnh có lồi vòng đệm và đai ốc (hình 53).		D. Spannbreitlager N. Radialer Lager mit Keilbolzen	Hình 53	- Ống găng (tên gọi 115).
94	Ổ lăn chặn	Ổ lăn dùng để chịu lực chiều trục.		A. Thrust ball bearing, Thrust roller bearing N. Упорный подшипник качения		
95	Ổ lăn chặn một chiều	Ổ lăn dùng để chịu lực chiều trục theo một chiều nhất định.		N. Подшипник качения одностороннего действия		- Tên gọi 95 và 96 dùng chung cho các loại ổ lăn chặn và ổ lăn đỡ chặn.
96	Ổ lăn chặn hai chiều	Ổ lăn dùng để chịu lực chiều trục đôi chiều.		N. Подшипник качения двухстороннего действия		
97	Ổ lăn đỡ chặn	Ổ lăn dùng để chịu đồng thời cả lực hướng tâm và lực chiều trục.		N. Радиально-упорный подшипник качения	Hình 54	- Nếu ổ lăn đỡ chặn chủ yếu để chịu lực chiều trục (ví dụ ổ có góc nghiêng $\beta = 40^\circ$), thì gọi là ổ chặn đỡ.
98	Ổ lăn liên hợp	Ổ lăn chịu lực chiều trục và lực hướng tâm bằng hai dãy con lăn riêng có chung một vòng ổ quay (hình 54).		N. Комбинированный подшипник качения		
99	Vòng trong của ổ lăn	Vòng của ổ lăn đỡ hoặc đỡ chặn lắp trên trục, mặt ngoài của nó có rãnh lăn hay mặt lăn (hình 55).		A. Inner race D. Innenring, Innenlaufing N. Внутреннее кольцо подшипника качения		- Lăn lăn (tên gọi 141). - Mặt lăn (tên gọi 142).
100	Vòng ngoài của ổ lăn	Vòng của ổ lăn đỡ hoặc đỡ chặn lắp trên thân ổ, mặt trong của nó có rãnh lăn hay mặt lăn (hình 55).		A. Outer race D. Außenring, Außenlaufing N. Наружное кольцо подшипника качения	Hình 55	- Lăn lăn (tên gọi 141). - Mặt lăn (tên gọi 142).
101	Vòng cách của ổ lăn	Chi tiết của ổ lăn, dùng để giữ các con lăn ở vị trí nhất định đối với nhau (hình 55).		A. Ball cage, Cage, Roller cage D. Käfig N. Сепаратор подшипника качения		
102	Con lăn	Chi tiết nằm giữa vòng trong và vòng ngoài của ổ lăn, đảm bảo ma sát lăn của ổ (hình 55).		N. Тело качения	Hình 56	
103	Ổ lăn không vòng trong	Ổ lăn không có vòng trong và lợi dụng luôn mặt ngoài của ổ để làm việc (hình 56).		N. Подшипник качения без внутреннего кольца		
104	Ổ lăn không vòng ngoài	Ổ lăn không có vòng ngoài và lợi dụng luôn mặt trong của thân ổ để làm việc (hình 57).		N. Подшипник качения без наружного кольца	Hình 57	
105	Vòng động của ổ lăn chặn	Vòng của ổ lăn chặn, lắp trên trục và quay cùng với trục (hình 58).	Vòng lắp chặt	D. Fester Lagering N. Тугое кольцо упорного подшипника качения		
106	Vòng tĩnh của ổ lăn chặn	Vòng của ổ lăn chặn, lắp lỏng đối với trục và có mặt tự là một phẳng hay mặt cầu (hình 58).	Vòng tự do	D. Loser Lagering N. Свободное кольцо упорного подшипника качения	Hình 58	
107	Vòng lót của ổ lăn chặn	Vòng lót có mặt tiếp xúc với vòng tĩnh của ổ lăn chặn là mặt cầu, để ổ tự lựa (hình 58).		A. Base disc N. Подкладное кольцо самоустанавливающегося упорного подшипника качения		
108	Bì	Con lăn hình cầu (hình 9a).		N. Шарик		a
109	Đũa	Con lăn có mặt cắt ngang là hình tròn.	Thanh lăn	N. Ролик		b
110	Đũa trụ	Con lăn hình trụ (hình 59b).		N. Цилиндрический ролик	Hình 59 a, b	

Số thứ tự	Tên gọi	Định nghĩa	Tên gọi không nên dùng	Tiếng nước ngoài tương ứng: Anh (A), Đức (Đ), Nga (N), Pháp (P)	Hình vẽ và sơ đồ giải thích	Chú thích
111	Đũa trụ xoắn	Đũa hình trụ làm bằng lá thép xoắn lại (hình 59g).		A. Flexible roller Đ. Spiralrolle N. Витой ролик		
112	Đũa kim	Đũa trụ có đường kính nhỏ so với chiều dài (hình 59h).		A. Needle roller, Needle Đ. Nadel N. Игольчатый ролик		
113	Đũa côn	Côn lặn hình côn (hình 59e).		N. Конический ролик		
114	Đũa cầu	Đũa có mặt làm việc do một cung tròn tạo nên (hình 59d, e).	Đũa hình trống	A. Barrel — shaped roller Đ. Tonnenrolle N. Вочкообразный ролик		
115	Ổ bi	Ổ lăn có con lăn hình cầu.	Vòng bi	A. Ball bearing Đ. Kugellager N. Шариковый подшипник (Шарикоподшипник) P. Palier à billes		Hình 59 c, d, e, g, h
116	Ổ bi đỡ	Ổ bi dùng chủ yếu để chịu lực hướng tâm (hình 60).		A. Radial ball bearing Đ. Querkugellager N. Радиальный шариковый подшипник		
117	Ổ bi đỡ từ trục hai dây	Ổ có bi xếp thành hai dãy, dùng chủ yếu để chịu lực hướng tâm và đảm bảo tính tự lựa (hình 61).		N. Двухрядный радиальный шариковый подшипник		Hình 60
118	Ổ bi chặn	Ổ bi dùng để chịu lực chiều trục.		A. Ball thrust bearing Đ. Druckkugellager, Kugeldrucklager, Kugelsätklager N. Упорный шариковый подшипник P. Crapeau à billes		Hình 61
119	Ổ bi chặn một chiều	Ổ bi dùng để chịu lực chiều trục theo một chiều nhất định (hình 62).		N. Однорядный упорный шариковый подшипник		Hình 62
120	Ổ bi chặn hai chiều	Ổ bi chặn, có bi xếp thành hai dãy dọc theo trục, để chịu lực chiều trục đôi chiều (hình 63).		N. Двойной упорный шариковый подшипник		
121	Ổ bi đỡ chặn	Ổ bi dùng để chịu đồng thời cả lực hướng tâm và lực chiều trục (hình 64).		A. Angular ball bearing N. Радиально-упорный шариковый подшипник		Hình 63
122	Ổ bi đỡ chặn hai dãy	Ổ có bi xếp thành hai dãy dùng để chịu đồng thời cả lực hướng tâm và lực chiều trục (hình 65).		N. Двухрядный радиально-упорный шариковый подшипник		Hình 64
123	Ổ bi kép đỡ chặn	Tập hợp hai ổ bi đỡ chặn, để chịu đồng thời lực hướng tâm và lực chiều trục (hình 66).		A. Double angular ball bearing, Compound angular ball bearing N. Сдвоенный радиально-упорный шариковый подшипник		
124	Ổ bi rời đỡ chặn	Ổ bi đỡ chặn có vòng trong hay vòng ngoài có thể tách rời ra được (hình 64).		N. Разборный радиально-упорный шариковый подшипник		
125	Ổ đũa	Ổ lăn có con lăn đũa.	Ổ thanh lăn Ổ con lăn	A. Roller bearing Đ. Rollenlager N. Роликовый подшипник (Ролякоподшипник) P. Palier à rouleaux		Hình 65
126	Ổ đũa trụ (Ổ trụ)	Ổ có đũa trụ.		Đ. Zylindrisches Rollenlager N. Цилиндрический роликовый подшипник		Hình 66

Số thứ tự	Tên gọi	Định nghĩa	Tên gọi không nên dùng	Tiếng nước ngoài tương ứng: Anh (A), Đức (D), Nga (N), Pháp (P)	Hình vẽ và sơ đồ giải thích	Chú thích
127	Ổ trụ đỡ	Ổ có đĩa trụ, để chịu lực hướng tâm (hình 67).		N. Радиальный цилиндрический роликовый подшипник	 Hình 67	
128	Ổ trụ xoắn đỡ	Ổ đỡ có đĩa trụ xoắn (hình 68).		N. Радиальный цилиндрический роликовый подшипник с витыми роликами	 Hình 68	
129	Ổ trụ đỡ hai dãy	Ổ đỡ có đĩa trụ xếp thành hai dãy dọc theo trục (hình 69).		N. Двухрядный цилиндрический роликовый подшипник	 Hình 69	
130	Ổ trụ chặn	Ổ có đĩa trụ để chịu lực chiều trục (hình 70).		N. Упорный цилиндрический роликовый подшипник	 Hình 70	
131	Ổ kim đỡ (Ổ kim)	Ổ có đĩa kim để chịu lực hướng tâm (hình 71)		N. Радиальный игольчатый подшипник	 Hình 71	
132	Ổ đĩa côn (Ổ côn)	Ổ có đĩa côn.		A. Taper roller bearing, Conical roller bearing, D. Kegelrollenlager, Konusrollenlager N. Конический роликовый подшипник P. Palier conique	 Hình 72	
133	Ổ côn hai dãy	Ổ có đĩa côn xếp thành hai dãy, để chịu đồng thời lực hướng tâm và lực chiều trục (hình 72).		N. Двухрядный конический роликовый подшипник	 Hình 73	
134	Ổ côn bốn dãy	Ổ có đĩa côn xếp thành bốn dãy, để chịu đồng thời lực hướng tâm và lực chiều trục (hình 73).		N. Четырёхрядный конический роликовый подшипник	 Hình 73	
135	Ổ côn chặn	Ổ có đĩa côn để chịu lực chiều trục (hình 74).		N. Упорный конический роликовый подшипник	 Hình 74	
136	Ổ côn đỡ chặn	Ổ có đĩa côn, dùng để chịu lực hướng tâm và lực chiều trục (hình 75).		N. Радиально-упорный конический роликовый подшипник	 Hình 75	
137	Ổ đĩa cầu	Ổ có đĩa cầu, để chịu lực hướng tâm và lực chiều trục.	Ổ đĩa hình trống	A. Barrel-shaped roller bearing P. Tonnenlager N. Подшипник с бочкообразными роликами		

Số thứ tự	Tên gọi	Định nghĩa	Tên gọi không nên dùng	Tiếng nước ngoài tương ứng: Anh (A), Đức (Đ), Nga (N), Pháp (P)	Hình vẽ và sơ đồ giải thích	Chú thích
138	Ổ đĩa cầu đỡ	Ổ đỡ có đĩa cầu, chủ yếu để chịu lực hướng tâm, và đảm bảo tính tự lựa (hình 76).		N. Радпальный подшипник с бочкообразными роликами	 Hình 76	
139	Ổ đĩa cầu chặn	Ổ có đĩa cầu chủ yếu để chịu lực chiều trục (hình 77).		N. Упорный подшипник с бочкообразными роликами	 Hình 77	
140	Ổ đĩa cầu đỡ chặn	Ổ có đĩa cầu, để chịu đồng thời lực hướng tâm và lực chiều trục.		N. Радиально - упорный подшипник с бочкообразными роликами	 Hình 78	
141	Rãnh lún của ổ lăn	Phần lõm của ổ để bị chuyển động (hình 78).		P. Laufritze N. Желоб подшипника качения	 Hình 79	- Trường hợp cá biệt, có khi rãnh lún nằm trực tiếp trên trục hay trong thân ổ.
142	Mặt lún của ổ lăn	Mặt của ổ để đĩa chuyển động và định hướng khi có thêm gối ở vòng (hình 79).		A. Bearing race Đ. Laufbahn N. Роликовая дорожка подшипника качения		

143	Rãnh chặn của ổ lăn	Rãnh trên mặt vòng ngoài của ổ lăn, dùng để lắp vòng đệm hãm, cố định ổ theo chiều trục (hình 80).		N. Стопорная канавка, подшипника качения	 Hình 80	
144	Mép lượn	Mặt chuyển tiếp giữa mặt lắp ghép của ổ lăn và mặt mặt của nó (hình 81).		Đ. Abrundung N. Закругление угла	 Hình 81	
145	Ổng găng của ổ lăn	Ổng có ren, dùng để cố định vòng trong của ổ lăn trên trục (hình 82).		N. Закрепительная втулка подшипника качения	 Hình 82	- Ổng găng ổ lăn có hai loại: loại có ren ở đầu nhỏ, loại có ren ở đầu to. Ren ở loại sau dùng để tháo ổ lăn.
146	Vòng che của ổ lăn	Vòng lắp chặt trong vòng ngoài của ổ lăn, để che ổ khỏi ảnh hưởng của môi trường bên ngoài và để giữ dầu (hình 83).		N. Защитная шайба	 Hình 83	
147	Nắp che ổ	Chi tiết che ổ khỏi bị ảnh hưởng của môi trường bên ngoài, giữ dầu mỡ; đồng thời cố định vòng ngoài ổ, điều chỉnh khe hở ổ v.v. (hình 84).		N. Крышка		

Số thứ tự	Tên gọi	Định nghĩa	Tên gọi không nên dùng	Tiếng nước ngoài tương ứng: Anh (A), Đức (Đ), Nga (N), Pháp (P)	Hình vẽ và sơ đồ giải thích	Chú thích
148	Nắp thông	Nắp che ổ, có lỗ cho đầu trục xuyên qua (hình 84d, e, g).			 Hình 84	
149	Nắp kín	Nắp che ổ không có lỗ để trục xuyên qua (hình 84a, b, c).				
150	Thân ổ lăn	Một chi tiết (hay một tổ hợp chi tiết) trong đó lắp một hay nhiều ổ lăn, truyền tải trọng từ trục đến máy hay kết cấu.		A. Ball bearing housing. Roller bearing housing N Корпус подшипника качения		— Thân ổ là một phần của gối đỡ. Trong trường hợp đặc biệt, thân ổ có thể làm liền với máy hay kết cấu.